

第22課 測定、単位

Đo lường, đơn vị

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	パーセント (%)	ぱーせんと (%)	Phần trăm (%)				
2	角度	かくど	Độ góc				
3	度 (°)	ど (°)	Độ (o)	Đơn vị của góc.			
4	温度	おんど	Nhiệt độ				
5	度 (°C)	ど (°C)	Độ (o)	Đơn vị của nhiệt độ.			
6	電流	でんりゅう	Dòng điện				
7	アンペア (A)	あんぺあ (A)	Ampere (A)				
8	電圧	でんあつ	Điện áp				
9	ボルト (V)	ぼると (V)	Vôn (V)				
10	寸法	すんぽう	Kích thước				
11	ミリ (mm)	ミリ (mm)	Milimet (mm)				
12	板厚	いたあつ	Độ dày tấm				
13	径	けい	Đường kính		この溶接棒 ^{ようせつぼう} の棒径 ^{ぼうけい} は3.2ミリ ^{さんてんにミリ} です。	Đường kính của que hàn này là 3,2mm.	
14	距離	きょり	Khoảng cách		母材 ^{ぼざい} と溶接棒 ^{ようせつぼう} の距離 ^{きょり} は3~5ミリ ^{さん ごみり} くらいがいいです。	Khoảng cách giữa vật liệu chính và que hàn nên là khoảng 3~5mm.	
15	幅	はば	Bề rộng		ビードの幅 ^{はば} は10ミリ ^{じゅうミリ} くらいにしてください。	Hãy làm bề rộng của mối hàn khoảng 10mm.	

第22課 測定、単位

Đo lường, đơn vị

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
16	速さ	はやさ	Tốc độ	=速度（そくど）、スピード			
17	深さ	ふかさ	Độ sâu				
18	高さ	たかさ	Độ cao				
19	長さ	ながさ	Chiều dài				
20	厚さ	あつさ	Độ dày				
21	測定（する）	そくてい（する）	Đo lường				